

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56 /2019/DS-ST

Ngày: 17/12/2019

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự về vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Khanh

2. Ông Nguyễn Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn: Ông Bùi Thành Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Chung C, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: phường B, quận T1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Thanh V, sinh năm 1957, Địa chỉ: khu E, thị trấn T2, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long. Là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 26/9/2019) (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng: Chị Trần Bích T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 22/9/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Chung C trình bày: Giữa chị và anh Đ quen biết nhau nên ngày 05/12/2016 anh Đ hỏi vay của chị số tiền 100.000.000đ, mục đích vay để sửa chữa nhà, hẹn đến ngày 01/01/2017, anh Đ có viết giấy nợ. Đến hẹn anh Đ không trả khoản nợ trên, nhiều lần chị yêu cầu anh Đ, anh Đ hẹn nhưng vẫn không trả. Chị khởi kiện yêu cầu anh Đ trả số tiền vốn 100.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 19/10/2019 bị đơn anh Trần Quốc Đ trình bày: Năm 2013 anh lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, đến năm 2014 quen biết với chị Chung C, hai người phát sinh tình cảm nên chị Chung C đưa anh về nhà riêng của chị C sống chung như vợ chồng. Trong thời gian sống chung với chị C, chị C có đưa cho anh số tiền 100.000.000đ để anh cho người khác vay, lấy lãi sinh sống hàng ngày với chị C nhưng sau đó bị giựt nợ. Đầu năm 2015 chị C đưa thêm 100.000.000đ lãi mỗi tháng bằng 1%. Hàng tháng anh đóng lãi cho chị C bằng 2.000.000đ lãi của 02 lần vay. Đến nay 2016 do chị C ghen tuông anh không thể tiếp tục sống chung nên bỏ đi, chị C yêu cầu anh viết giấy nợ số tiền chị C đã giao mới cho anh đi, anh viết giấy nợ số tiền 100.000.000đ ngày 05/2/2016. Sau đó chị C năn nỉ anh trở về, anh tiếp tục về sống chung với chị C, chị C tiếp tục ghen tuông nên anh bỏ đi, chị C yêu cầu anh viết giấy nợ số tiền đã giao cho anh 02 lần tổng cộng là 200.000.000đ. Anh viết giấy nợ ngày 24/4/2016 cộng gộp 02 lần chị C đưa tiền cho anh nhưng không yêu cầu chị C giao lại giấy nợ cũ. Chị C giữ lại các giấy tờ tùy thân của anh hứa khi nào anh trả đủ tiền mới trả giấy tờ lại cho anh. Đến năm 2017 anh nhờ anh rể trả cho chị C số tiền 200.000.000đ theo giấy nợ ngày 24/4/2016 và có yêu cầu chị C trả lại giấy nợ ngày 05/2/2016 nhưng chị C không trả. Nay chị C mang giấy nợ ngày 05/2/2016 khởi kiện yêu cầu anh trả nợ, anh không đồng ý vì số tiền này đã nhập vào giấy nợ ngày 24/4/2016 anh đã trả cho chị C xong.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/10/2019 người làm chứng chị Trần Bích T trình bày: Chị là chị ruột của Trần Quốc Đ đang cư trú cùng địa chỉ với anh Đ. Chị có nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết giao lại cho anh Đ ngay sau khi nhận.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Trần Quốc Đ có văn bản trình bày ý kiến nhưng không tham gia các phiên họp,

phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, không chấp hành về quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 91, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chung C. Buộc bị đơn Trần Quốc Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và đề nghị buộc anh Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn anh Trần Quốc Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Giữa chị Chung C và anh Trần Quốc Đ quen biết nhau nên chị C có giao cho anh Đ số tiền 100.000.000đ. Anh Đ viết giấy nợ ngày 05/12/2016 và cũng thừa nhận chị C có giao tiền cho anh như chị C trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Chung C và anh Trần Quốc Đ có xác lập hợp đồng vay tài sản phù hợp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Xét lời trình bày của anh Trần Quốc Đ tại bản tự khai ngày 19/10/2019. Anh Đ cho rằng số tiền 100.000.000đ anh viết giấy nợ với chị C ngày 05/2/2016. Đến ngày 24/4/2016 anh viết thêm giấy nợ cộng gộp 02 lần chị C đưa tiền số tiền là 200.000.000đ nhưng không lấy lại giấy nợ ngày 05/2/2016. Năm 2017 anh đã trả cho chị C số tiền 200.000.000đ theo giấy nợ ngày 24/4/2016, chị C tiếp tục mang giấy nợ ngày 05/2/2016 khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền 100.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, chị C khởi kiện yêu cầu anh Đ trả số tiền 100.000.000đ theo biên nhận ngày 05/12/2016 không phải ngày 05/2/2016. Mặt khác, Tòa án có ra thông báo yêu cầu anh Đ cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả cho chị C số tiền 100.000.000đ theo biên nhận ngày 05/12/2016 giao trực tiếp cho chị Trần Bích T là chị ruột của anh Đ. Anh Đ không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình, không có ý kiến phản đối về tài liệu chứng cứ do chị Chung C đưa ra. Đây là tình tiết,

sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, chị Chung C khởi kiện yêu cầu anh Trần Quốc Đ có nghĩa vụ trả số tiền vốn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện ngày 22/9/2019 và tại phiên Tòa chị Chung C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn Trần Quốc Đ có nghĩa vụ chịu toàn bộ phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Buộc anh Trần Quốc Đ có nghĩa vụ nộp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 463, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự ; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chung C.

1.1. Buộc bị đơn anh Trần Quốc Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Chung C số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu anh Trần Quốc Đ chưa trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bị đơn anh Trần Quốc Đ có nghĩa vụ nộp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Trả lại cho nguyên đơn chi Chung C số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0015670 ngày 27/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga